CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

Tập đoàn Vingroup - CTCP

Ngày 31/03/2025	58,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	38.3%	**42.7%**	**37.1%**

DT thuần
Q1/25
84,053
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18,809| 28.8%
YoY: ▲ 62,314| 287%

LN thuần
Q1/25
5,158
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4,621| 860%
YoY: ▲ 2,221| 75.6%

LN sau thuế
Q1/25
2,243
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,061| 89.8%
YoY: ▲ 908| 68.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
16.0%
YoY: +/-▼ 2.8%

ROE (TTM)
Q1/25
6.8%
YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,900 - 58,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	221,772
Số lượng CPLH (CP)	3,823,661,561
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,507,078
Sở hữu nước ngoài	7.6%
Beta	0.70
EPS	2,819
P/E	20.6

DT thuần
2024
189,068
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27,640| 17.1%

LN thuần
2024
11,665
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16,570| 338%

LN sau thuế
2024
5,276
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,220| 157%

Cơ cấu sở hữu

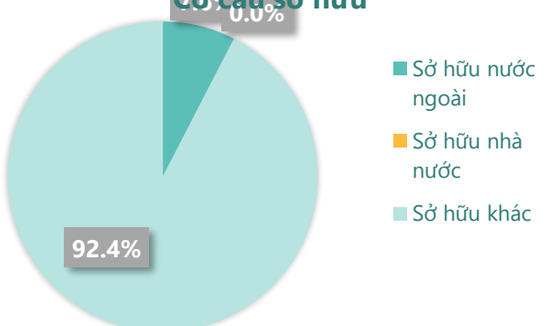

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

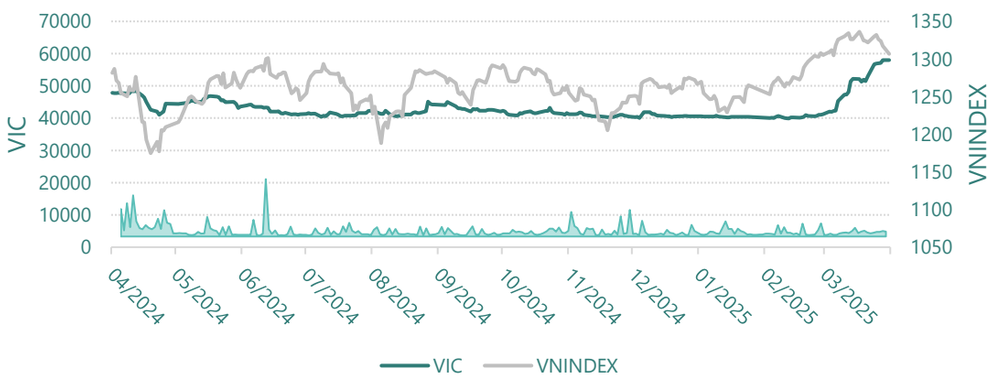

Cơ cấu cổ đông

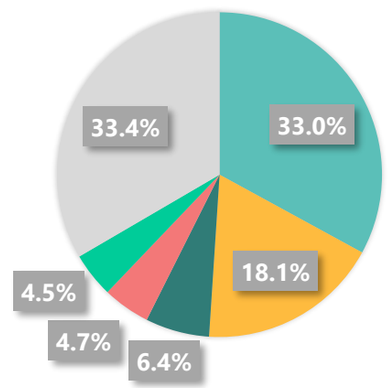

- CTCP Tập đoàn Đầu tư Việt Nam
- Phạm Nhật Vượng (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Quản lý và Đầu tư Bất động sản VMI
- SK Invesment Vina II Pte. Ltd.
- Phạm Thu Hương (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

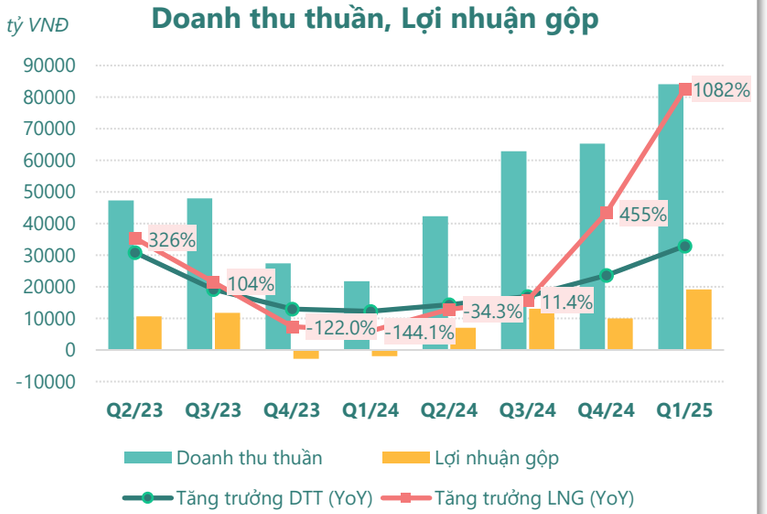

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

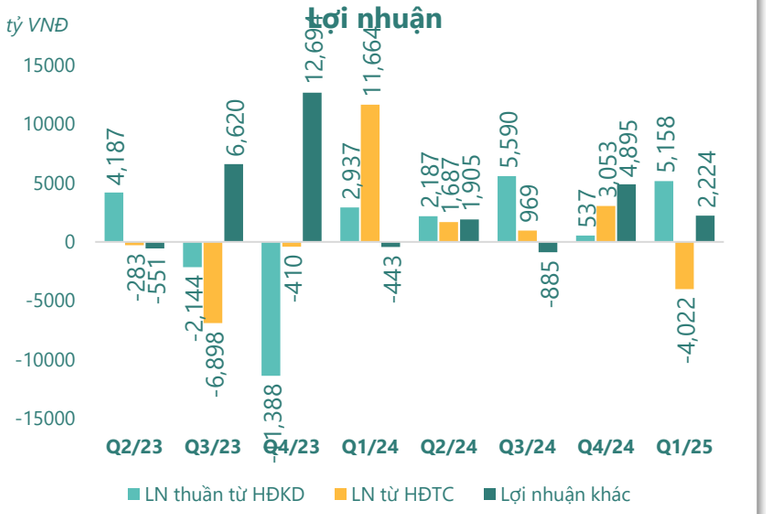

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

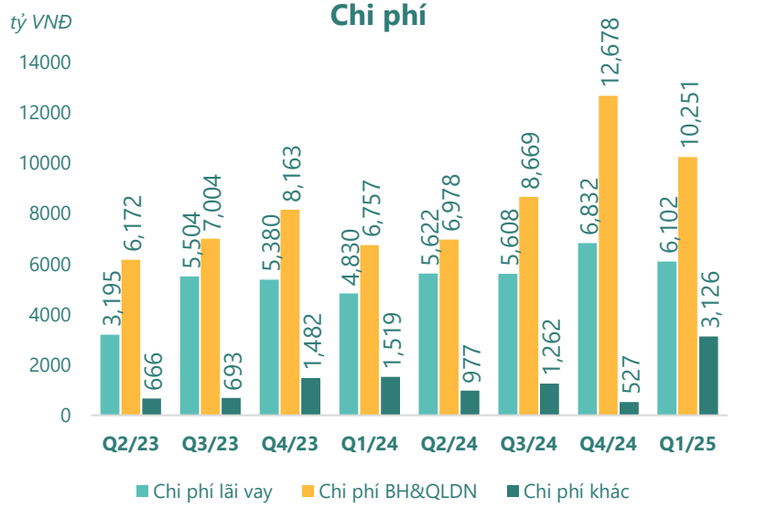

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

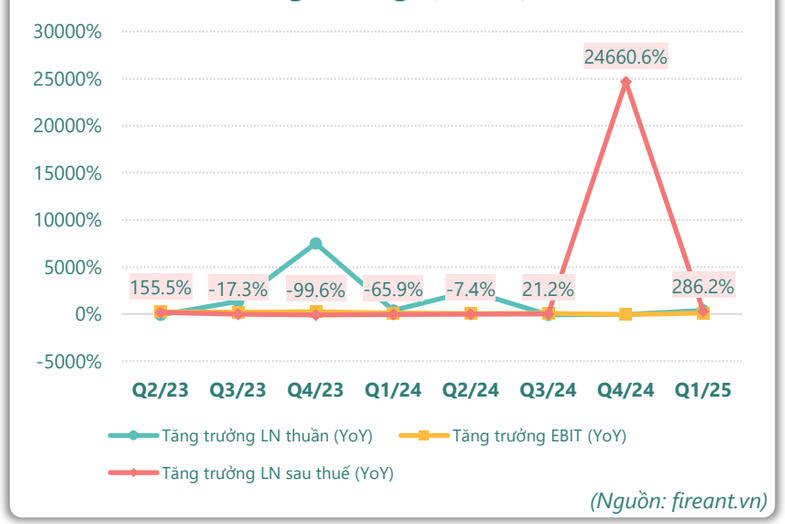

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

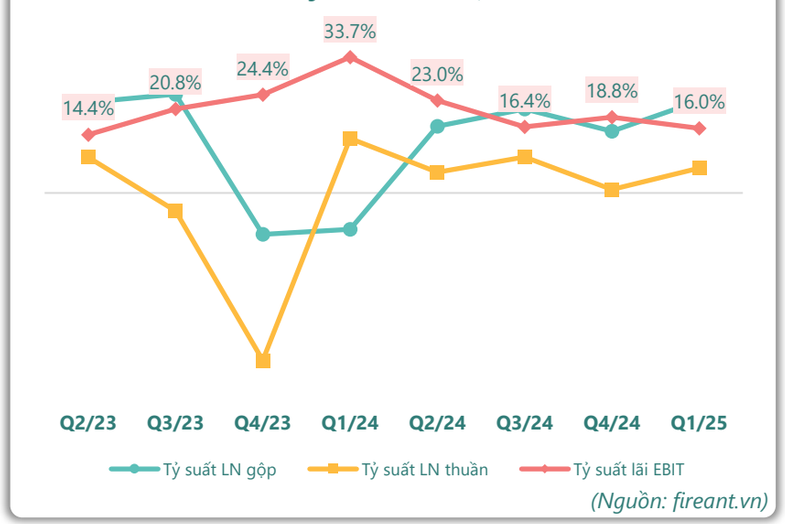

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

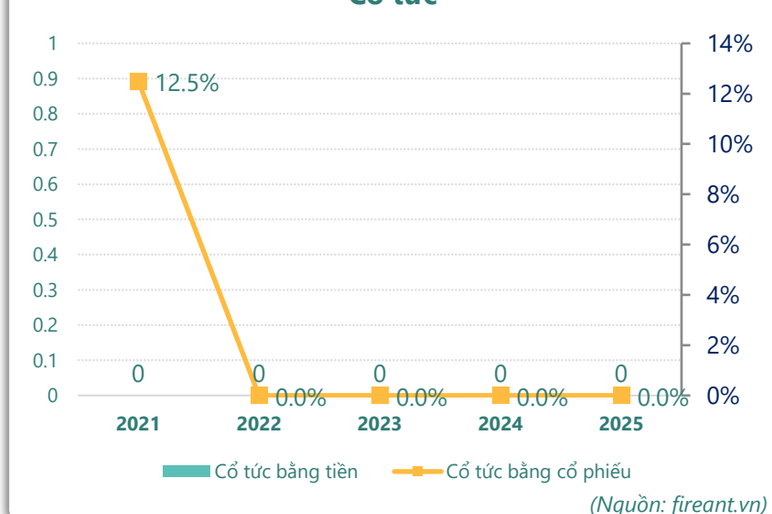

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

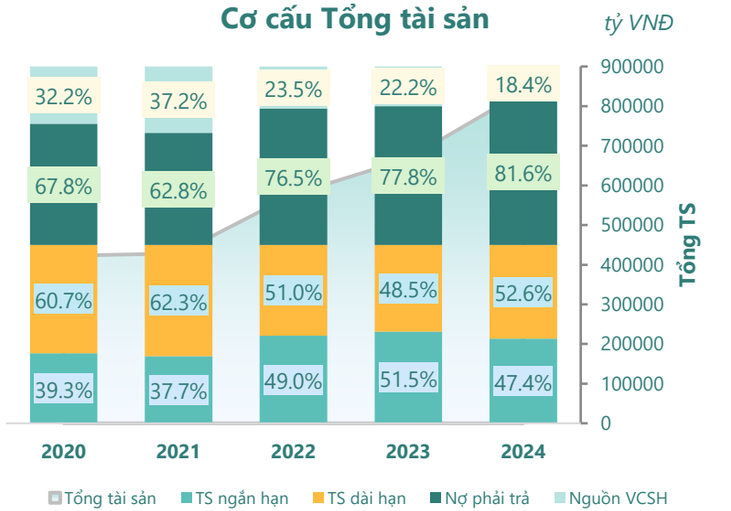

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

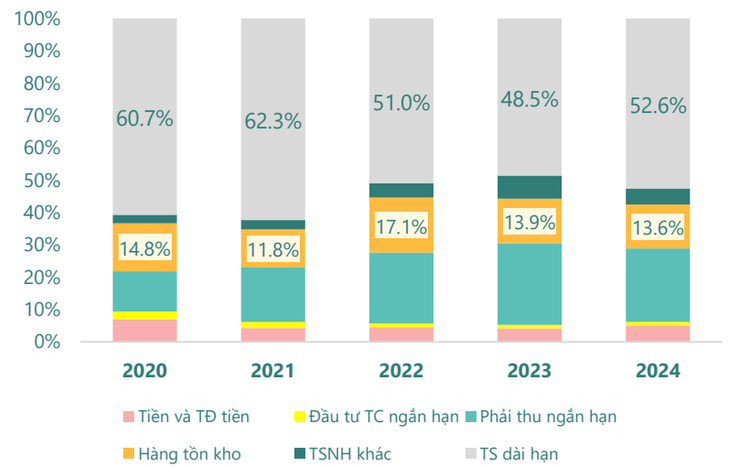

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

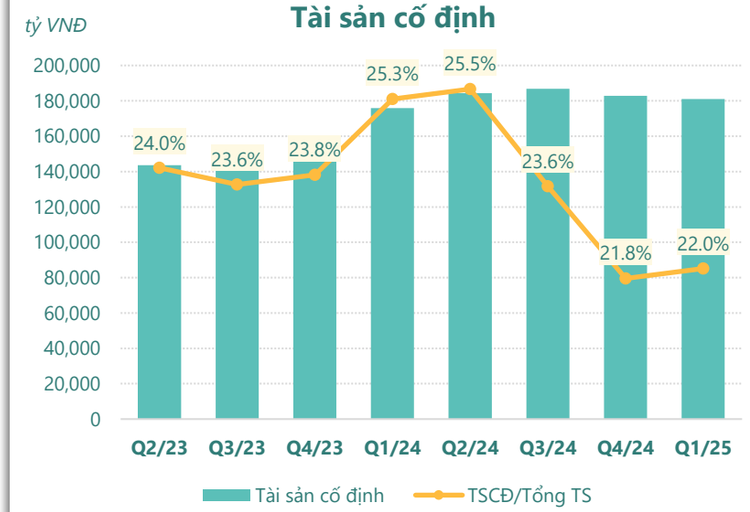

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

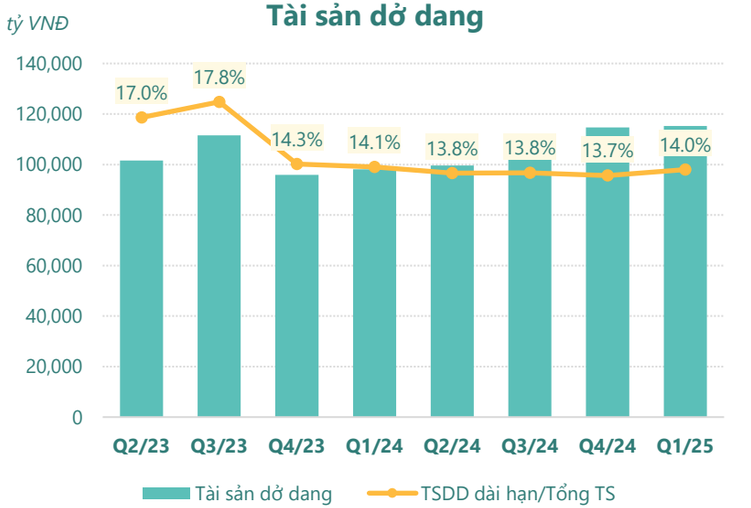

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

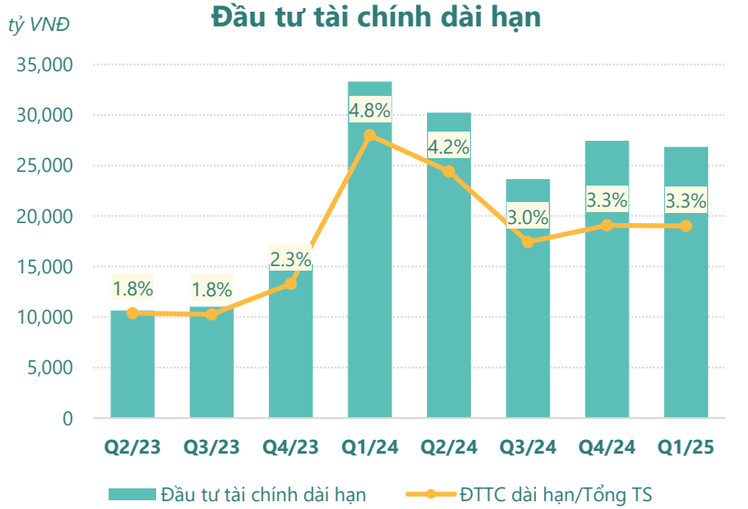

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

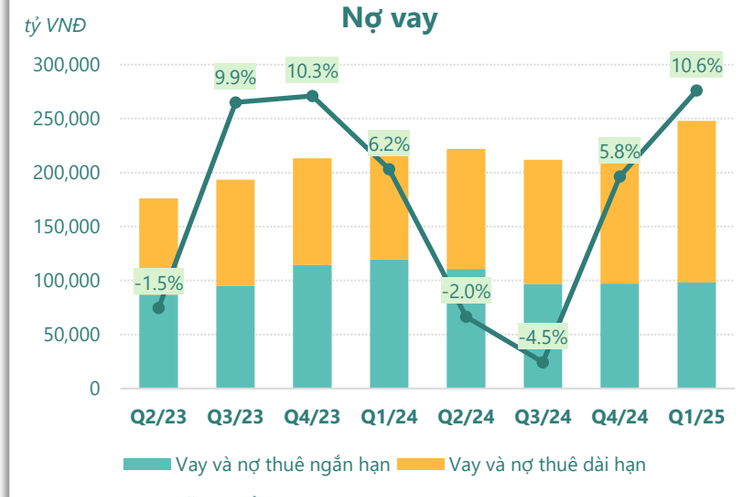

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

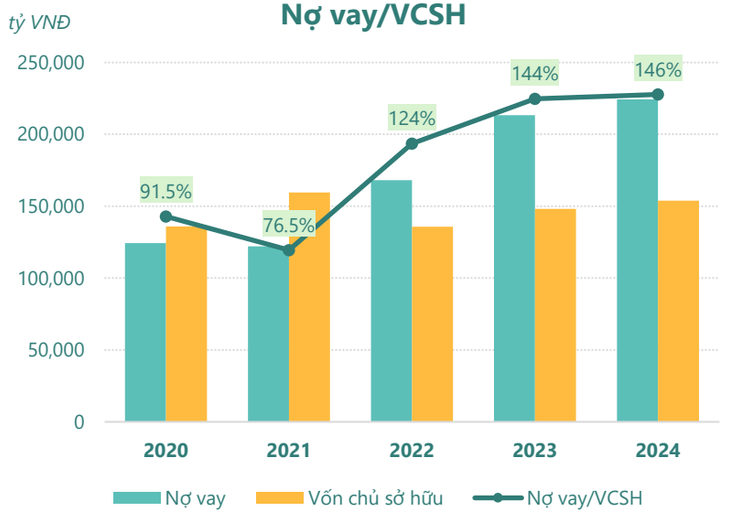

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

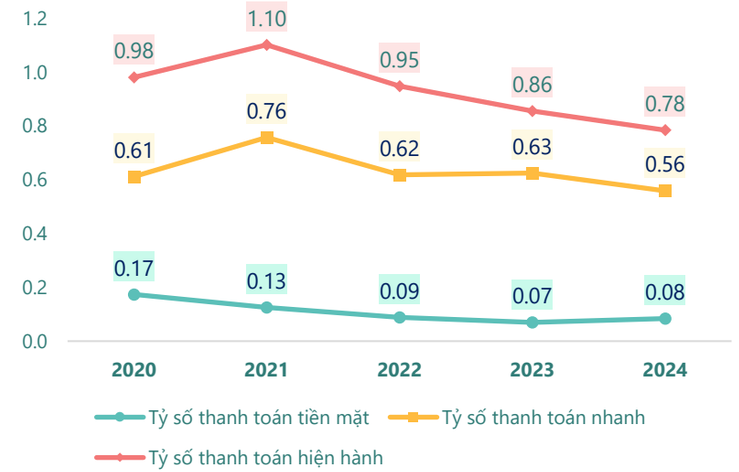

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

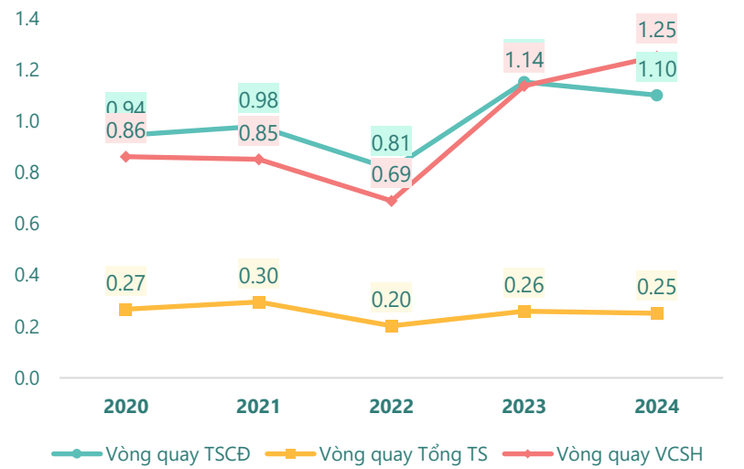

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

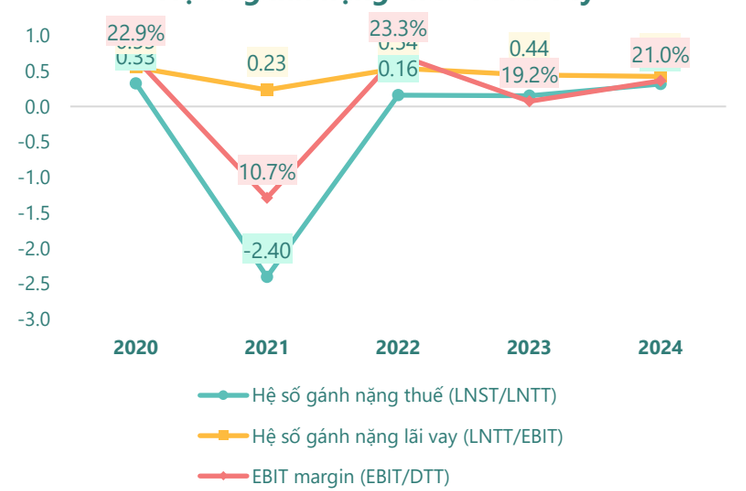

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

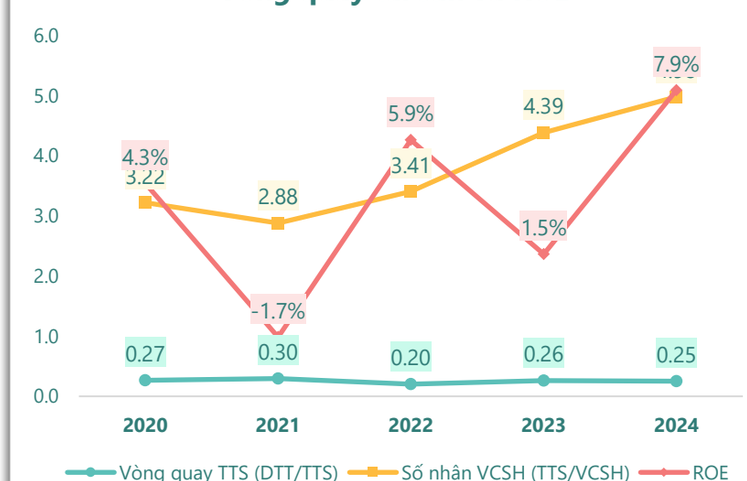

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

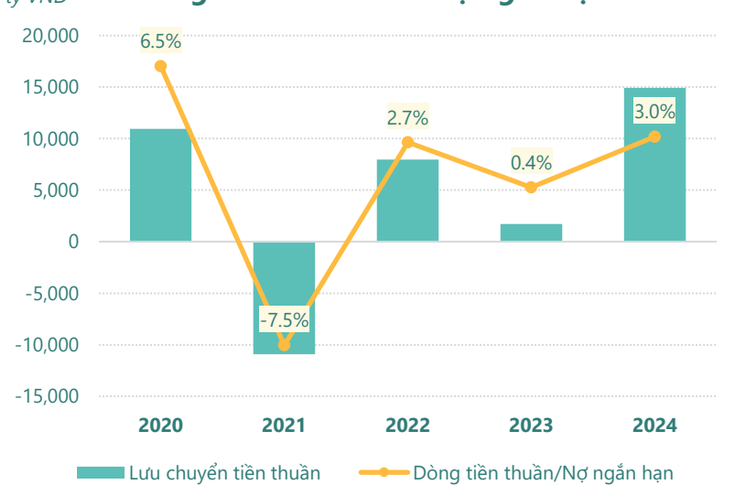

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**84,053**	**21,739**	**287%**	**189,068**	**161,428**	**17.1%**
Giá vốn hàng bán	64,848	23,694	174%	161,767	137,919	17.3%
Lợi nhuận gộp	19,205	-1,955	1082%	27,301	23,508	16.1%
Doanh thu HĐTC	3,882	18,941	-79.5%	47,925	20,502	134%
Chi phí TC	7,903	7,277	8.6%	31,208	22,841	36.6%
Chi phí lãi vay	6,102	4,830	26.3%	22,980	17,246	33.2%
LN trong công ty LKLD	**225**	**-14.6**	**1641%**	**849**	**-97.8**	**968%**
Chi phí bán hàng	4,684	3,321	41.1%	18,054	12,514	44.3%
Chi phí QLDN	**5,566**	**3,436**	**62.0%**	**15,148**	**13,463**	**12.5%**
LN thuần từ HĐKD	5,158	2,937	75.6%	11,665	-4,905	338%
Lợi nhuận khác	**2,224**	**-443**	**602%**	**5,074**	**18,675**	**-72.8%**
LN trước thuế	7,382	2,494	196%	16,739	13,769	21.6%
Lợi nhuận sau thuế	**2,243**	**1,335**	**68.0%**	**5,276**	**2,056**	**157%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6,979**	**7,934**	**-12.0%**	**11,903**	**2,157**	**452%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,065	-26,457	-859	-2,800	47,992	-17,474
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9,217	5,080	3,767	5,699	-42,449	-16,629
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20,559	20,047	-933	-4,487	10,086	24,012
Tiền đầu kỳ	16,882	27,983	26,653	28,565	27,040	42,582
Lưu chuyển tiền thuần	**12,408**	**-1,330**	**1,975**	**-1,588**	**15,629**	**-10,090**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-62.5	62.5	0	0
Tiền cuối kỳ	29,290	26,653	28,565	27,040	42,669	32,492

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**823,270**	**836,604**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	372,184	396,480	-6.1%
Tiền và tương đương tiền	32,492	42,582	-23.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,480	8,719	-14.2%
Phải thu ngắn hạn	179,643	190,047	-5.5%
Hàng tồn kho	110,815	114,090	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	41,754	41,042	1.7%
Tài sản dài hạn	**451,086**	**440,124**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	89,375	82,564	8.2%
Tài sản cố định	180,970	182,943	-1.1%
Bất động sản đầu tư	12,771	13,033	-2.0%
Tài sản dở dang	115,225	113,358	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	26,833	27,061	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**21,534**	**16,647**	**29.4%**
Lợi thế thương mại	4,379	4,517	-3.1%
Nợ phải trả	665,818	682,769	-2.5%
Nợ ngắn hạn	**440,711**	**505,292**	**-12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98,216	95,189	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	41,203	45,035	-8.5%
Nợ dài hạn	225,107	177,477	26.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	149,589	129,042	15.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**157,453**	**153,834**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**157,453**	**153,834**	**2.4%**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)